

Vietnam Daily Review

Tăng nhẹ với thanh khoản yếu

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 17/3/2022		•	
Tuần 14/3-18/3/2022		•	
Tháng 3/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Bất tăng ngay đầu phiên, VN-Index liên tục trôi sụt quanh ngưỡng 1454 – 1460 điểm. Hầu hết các ngành đều có diễn biến phân hóa, không tạo được động lực để VN-Index bật lên. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 15/19 ngành tăng điểm nhẹ. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên tới, nếu lực bắt đáy mạnh mẽ xuất hiện thì chỉ số sẽ quay về test ngưỡng 1466, còn nếu không VN-Index sẽ tụt xuống ngưỡng hỗ trợ tiếp theo là vùng 1432.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể cân nhắc bán các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 16/03/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): VTP_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn:

- VN-Index **+6.59** điểm, đóng cửa **1459.33** điểm. HNX-Index **+2.66** điểm, đóng cửa **446.18** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.70)**, **GAS (+0.59)**, **MBB (+0.48)**, **DGC (+0.47)**, **SAB (+0.44)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-0.63)**, **VHM (-0.32)**, **HVN (-0.25)**, **VIC (-0.19)**, **MSN (-0.18)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **16.458** tỷ đồng, giảm **-19.55%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 18.744 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 9.07 điểm. Thị trường có **272** mã tăng, 71 mã tham chiếu và **150** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-299.84** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (-114.85 tỷ)**, **VHM (-74.43 tỷ)**, **LPB (-72.56 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-5.42** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1459.33**
Giá trị: 16458.26 tỷ **6.59 (0.45%)**
Khối ngoại (ròng): -299.84 tỷ

HNX-INDEX **446.18**
Giá trị: 2218.5 tỷ **2.66 (0.6%)**
Khối ngoại (ròng): -5.42 tỷ

UPCOM-INDEX **116.04**
Giá trị: 982.81 tỷ **0.48 (0.42%)**
Khối ngoại(ròng): 2.74 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	98.4	1.98%
Giá vàng	1,919	0.05%
Tỷ giá USD/VND	22,875	-0.08%
Tỷ giá EUR/VND	25,149	-0.09%
Tỷ giá JPY/VND	19,331	-0.11%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	2.98%
LS TPCP 5 năm	1.7%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
STB	48.5	VIC	-114.9
VNM	36.8	VHM	-74.4
PNJ	27.0	LPB	-72.6
TNH	18.2	HPG	-72.4
VCG	17.6	HDB	-27.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 16/03

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	98.05	1.67%	-9.80%	7.30%	75.40%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	102.22	2.31%	-8.00%	8.30%	70.05%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	304.15	1.45%	-7.70%	5.90%	66.77%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1915.20	-0.14%	-3.80%	2.40%	11.86%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.82	-0.29%	-3.70%	4.10%	0.67%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1673.50	0.89%	0.10%	5.50%	41.10%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1143.00	-0.97%	-4.90%	42.20%	80.28%		AFX
Sữa	USD /cwt	23.39	-0.09%	-3.60%	2.00%	35.59%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	206.86	-0.04%	-3.20%	-6.00%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.73	-2.09%	-3.60%	4.70%	23.14%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	211.15	-3.50%	-9.30%	-17.30%	47.66%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9904.00	-0.31%	-3.00%	0.40%	10.53%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	770.49	3.31%	-1.50%	0.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	798.21	2.69%	-2.30%	2.00%			
Nhôm	USD/ton	3277.50	-1.27%	-6.30%	4.50%	48.81%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	124.98	4.14%	-5.40%	2.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	346.00	-4.35%	-18.20%	57.30%	304.92%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

Giá dầu Brent giảm mạnh, 6.99 USD, tương đương 6.5% xuống 99.91 USD/thùng; Dầu Tây Texas (WTI) của Mỹ giảm 6.57 USD, tương đương 6.4% xuống 96.44 USD/thùng. Trong phiên, có lúc giá dầu Brent giảm xuống 97.44 USD, còn WTI giá 93.53 đô la, mức thấp nhất kể từ ngày 25 tháng 2.

Giá dầu giảm hơn 6%, xuống mức thấp nhất trong gần ba tuần, sau khi Nga đề xuất trong tương lai sẽ cho phép khôi phục thỏa thuận hạt nhân Iran và các nhà giao dịch lo ngại đại dịch đang gia tăng ở Trung Quốc có thể làm giảm nhu cầu.

Giá vàng

Giá vàng giao ngay giảm 1.3% xuống 1,926.11 USD/ounce, sau khi chạm mức thấp nhất kể từ ngày 1 tháng 3, là 1,913,10 USD; vàng kỳ hạn tháng 4 cũng giảm 1.6% xuống 1,929.70 USD/ounce.

Giá vàng giảm gần 2% trong phiên vừa qua, xuống mức thấp nhất 2 tuần do kỳ vọng sẽ có tiến triển trong cuộc đàm phán hòa bình giữa Nga và Ukraine cùng với khả năng Mỹ tăng lãi suất làm giảm nhu cầu đối với tài sản trú ẩn an toàn.

Giá sắt thép

Giá quặng sắt trên cả 2 sàn Đại Liên và Singapore đều giảm trong phiên vừa qua do số ca nhiễm Covid-19 gia tăng ở Trung Quốc – nhà sản xuất thép hàng đầu thế giới, trong bối cảnh các nhà giao dịch lo lắng về nguy cơ xung đột Nga-Ukraine gia tăng.

Giá quặng sắt hợp đồng được giao dịch nhiều nhất, giao tháng 5, trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên DCIOcv1 của Trung Quốc kết thúc giao dịch giảm 4.6% xuống 756 nhân dân tệ (118.48 USD)/tấn, sau khi có lúc chạm mức 742 nhân dân tệ trước đó trong cùng phiên, mức thấp nhất kể từ ngày 2/3. Trên Sàn giao dịch Singapore, hợp đồng giao tháng 4 giảm 4.1% xuống 141.20 USD/tấn.

Giá thép thanh vẫn trên Sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải phiên này cũng giảm 0.8%, trong khi thép cuộn cán nóng giảm 2.1%, riêng thép không gỉ tăng 1.2% do giá nickel nguyên liệu tăng.

Giá cao su

Hợp đồng cao su giao tháng 8 trên sàn Osaka tăng 4.3 yên, tương đương 1.8%, lên 244.9 yên (2.08 USD)/kg. Hợp đồng cao su kỳ hạn giao tháng 5 trên sàn Thượng Hải giảm 265 nhân dân tệ xuống 13,350 nhân dân tệ (2,093.17 USD)/tấn, trong phiên có lúc giá chạm mức thấp nhất kể từ ngày 27 tháng 9, là 13,310 nhân dân tệ

Giá cao su trên thị trường Nhật Bản kết thúc chuỗi 3 phiên giảm nhờ đồng yen giảm và giá cao su hàng thực tăng mạnh, mặc dù giá cao su ở Thượng Hải giảm và thông tin về đàm phán hòa bình ở Ukraine hạn chế đà tăng.

Giá nông sản

Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5 lúc đóng cửa giảm 7.65 cent, tương đương 3.5%, xuống 2.1115 USD/lb, sau khi có thời điểm chạm mức thấp nhất trong 4 tháng là 2.1015 USD; cà phê robusta giao cùng kỳ hạn giảm 1.3% xuống 2,087 USD/tấn.

	16/3	% 16/3	15/3	% 15/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1459.33	0.45%	1452.74	0.45%	-0.98%	-0.86%
S&P 500			4262.45	2.14%	2.20%	-5.36%
HĐTL S&P500	4293.75	0.94%	4253.75	2.17%	0.63%	-2.50%
Shang- hai	3170.71	3.48%	3063.97	-4.95%	-2.63%	-7.53%
Euro Stoxx	3846.66	2.90%	3738.11	-0.08%	2.14%	-5.36%

Phân tích kỹ thuật

VTP_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng hồi phục.

Nhận định: VTP nằm trong xu hướng hồi phục sau khi tạo thành mô hình 2 đáy tại ngưỡng 64.0 Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và RSI đều đang cho thấy xu hướng vận động tích cực. Đường giá cổ phiếu vượt ngưỡng MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá trung hạn đã hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 70.0, chốt lãi tại ngưỡng 76.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 66.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

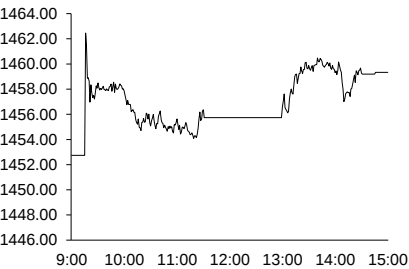
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bảo hiểm	1.67%
Bán lẻ	0.95%
Hóa chất	0.95%
Truyền thông	0.79%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.75%
Ô tô và phụ tùng	0.74%
Công nghệ Thông tin	0.65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.63%
Dịch vụ tài chính	0.61%
Ngân hàng	0.56%
Y tế	0.48%
Thực phẩm và đồ uống	0.40%
Bất động sản	0.28%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.27%
Xây dựng và Vật liệu	0.25%
Viễn thông	0.00%
Tài nguyên Cơ bản	-0.01%
Dầu khí	-0.11%
Du lịch và Giải trí	-0.78%

Hình 1

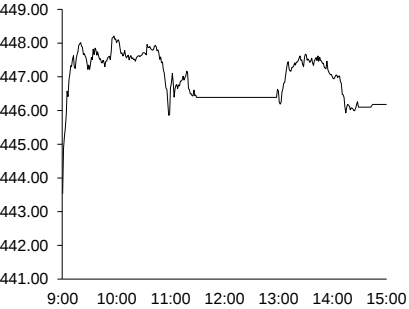
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
15/3/22	HBC	28.2	33	26	27.6	1	-2.13%	Có thể giữ nguyên vị thế
14/3/22	FCN	24.5	28.5	22.5	26.25	2	7.14%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/3/2022	ITD	16.9	20	15	16.7	6	-1.18%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2022	VSC	44.4	50.5	42.5	44.7	13	0.68%	Có thể tiếp tục mua
28/2/22	HSG	38.35	46.9	35.2	37.35	16	-2.61%	Có thể giữ nguyên vị thế
24/2/22	PVB	23.5	28	21.5	23.9	20	1.70%	Có thể giữ nguyên vị thế
23/2/22	PVT	24.8	31.8	23	25.3	21	2.02%	Có thể giữ nguyên vị thế
18/2/22	G36	19.8	25.2	17	20.3	26	2.53%	Có thể tiếp tục mua
15/2/22	PAC	38.5	41.25	36.5	37.5	29	-2.60%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/2/2022	HPG	45.55	55	42	46.2	36	1.43%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

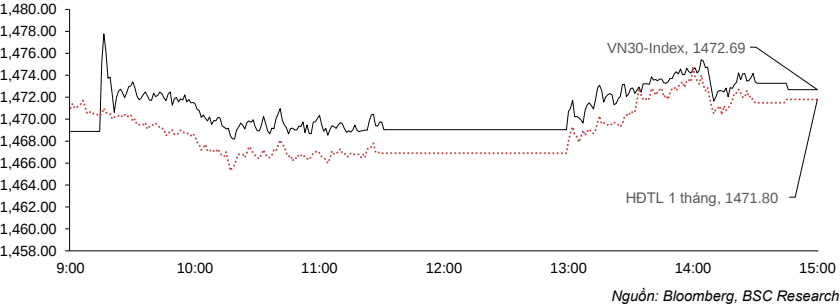
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
9/3/2022	HAX	35.95	41.4	33.5	SL	5	-6.82%
5/3/2022	ITC	19.1	22.7	17.5	SL	9	-8.38%
4/3/2022	DPG	69.3	82	63.9	TP	7	18.33%
1/3/2022	GVR	35.7	40.5	34	SL	13	-4.76%
25/2/22	VGX	27	33	25	SL	17	-7.41%
22/2/22	CTD	96.1	110	93	SL	8	-3.23%
21/2/22	HBC	28.9	35	27.1	SL	9	-6.23%
17/2/22	DGC	147	168	141.5	TP	8	14.29%
16/2/22	LCG	20.3	23.2	19.3	SL	9	-4.93%
14/2/22	ASM	16.1	18	15	TP	7	11.80%
10/2/2022	TVS	47.7	55.3	44	SL	32	-7.76%
9/2/2022	SMC	40.35	47.2	38.5	SL	5	-4.58%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	4	2.58%	-2.13%	0.70%	19
Cổ phiếu đã chốt	238	185	7.73%	-7.27%	4.99%	24

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2203	1471.80	0.50%	-0.89	-19.6%	117,998	3/17/2022	3
VN30F2204	1469.10	0.42%	-3.59	19.7%	6,235	4/21/2022	38
VN30F2206	1465.80	0.57%	-6.89	112.9%	149	6/16/2022	94
VN30F2209	1466.20	0.60%	-6.49	-26.5%	36	9/15/2022	185

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 3.80 điểm lên 1472.69 điểm. Các cổ phiếu như MBB, TCB, VCB, NVL, FPT đã tác động tích cực đến vận động của VN30. Xu hướng hồi phục nhẹ quanh ngưỡng 1470 đang cho thấy dấu hiệu khởi sắc nhưng thanh khoản suy yếu vẫn cho thấy đà hồi phục không vững.

- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều tăng trừ VN30F2209. Xét về vị thế mở, VN30F2203 và VN30F2209 giảm, hai HĐ còn lại tăng. Các nhà đầu tư có thể cân nhắc bán các HĐTL ngắn hạn.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MBB	32.10	1.58	1.12
TCB	49.05	0.93	1.11
VCB	82.50	1.73	0.79
NVL	77.40	1.04	0.59
FPT	91.60	0.66	0.50

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VPB	36.8	-0.27	-0.34
VHM	74.2	-0.40	-0.33
MSN	140.5	-0.43	-0.31
VJC	147.0	-0.68	-0.29
VIC	78.1	-0.26	-0.23

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2113	5/4/2022	49	4:1	29,900	37.51%	1,400	600	11.11%	191	3.14	38,919	34,999	31,750
CVRE2113	5/4/2022	49	4:1	29,900	37.51%	1,400	600	11.11%	191	3.14	38,919	34,999	31,750
CMSN2111	5/24/2022	69	6.99:1	21,400	37.59%	2,950	1,090	6.86%	313	3.48	166,017	160,000	140,500
CKDH2107	4/27/2022	42	8:1	203,800	34.98%	1,300	1,100	3.77%	860	1.28	48,448	43,888	50,600
CMSN2201	9/21/2022	189	20:1	92,000	37.59%	2,000	880	3.53%	274	3.21	183,199	169,999	140,500
CTCB2111	4/6/2022	21	4:1	12,900	30.06%	1,990	300	3.45%	7	42.15	60,510	56,350	49,050
CMBB2107	4/8/2022	23	2:1	679,100	30.31%	2,200	1,600	3.23%	1,025	1.56	42,520	30,000	32,100
CKDH2201	10/5/2022	203	8:1	43,800	34.98%	1,500	940	2.17%	261	3.60	80,978	61,618	50,600
CVRE2201	9/20/2022	188	4:1	109,500	37.51%	1,200	1,280	1.59%	727	1.76	39,440	34,000	31,750
CVRE2201	9/20/2022	188	4:1	109,500	37.51%	1,200	1,280	1.59%	727	1.76	39,440	34,000	31,750
CMBB2109	5/4/2022	49	5:1	9,900	30.31%	1,100	660	1.54%	201	3.28	70,289	32,789	32,100
CSTB2112	5/24/2022	69	1:1	13,800	37.56%	3,800	3,800	1.33%	3,033	1.25	32,180	31,000	32,900
CTPB2101	4/6/2022	21	3.7:1	14,900	41.35%	2,500	2,290	1.33%	1,630	1.41	43,397	33,333	39,750
CVRE2110	4/27/2022	42	8:1	38,500	37.51%	1,000	630	0.00%	360	1.75	35,439	29,999	31,750
CHDB2201	9/21/2022	189	5:1	81,500	37.30%	1,500	980	-1.01%	348	2.82	34,749	30,999	27,150
CMWG2114	4/20/2022	35	12:1	15,100	30.57%	2,600	850	-4.49%	513	1.66	158,800	130,000	131,400
CVRE2114	5/24/2022	69	1:1	58,700	37.51%	3,160	1,890	-4.55%	1,360	1.39	34,610	34,000	31,750
CVNM2114	5/24/2022	69	4.91:1	161,900	17.09%	1,780	350	-10.26%	2	208.59	99,431	96,000	77,300
CVIC2107	4/8/2022	23	10:1	46,000	29.28%	1,600	160	-15.79%	2	69.83	105,900	93,000	78,100
CMSN2108	4/27/2022	42	19.9:1	73,500	37.59%	1,600	290	-23.68%	51	5.67	162,581	159,999	140,500

Tổng

1,815,700

34.25%**

Chú thích:

Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

****Trung bình độ lệch chuẩn**

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

***Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes**

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 16/03/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CACB2102 và CFPT2108 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 403.47% và 164.86%. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -9.77%. CVRE2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 16.60% thị trường.

- CMWG2104, CVJC2103, CPNJ2201, và CTPB2101 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2114, CVRE2201, CVRE2110 và CMBB2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMSN2104, và CTPB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	131.4	0.0%	0.6	4,072	6.0	6,936	18.9	4.6	49.0%	27.3%	
PNJ	Bán lẻ	102.8	-0.1%	0.7	1,016	2.6	4,543	22.6	3.9	48.5%	18.3%	
BVH	Bảo hiểm	56.2	2.0%	1.3	1,814	1.0	2,501	22.5	2.0	26.4%	9.0%	
PVI	Bảo hiểm	49.6	-0.2%	0.5	505	0.2	3,543	14.0	1.5	57.9%	10.9%	
VIC	Bất động sản	78.1	-0.3%	0.6	12,951	9.9	(759)	N/A	N/A	3.0	12.8%	-3.1%
VRE	Bất động sản	31.8	0.0%	1.1	3,137	4.8	578	54.9	2.4	29.9%	4.4%	
VHM	Bất động sản	74.2	-0.4%	1.1	14,048	13.0	9,048	8.2	2.5	23.8%	36.4%	
DXG	Bất động sản	41.6	3.6%	1.3	1,078	15.2	1,942		2.8	31.1%	15.5%	
SSI	Chứng khoán	43.8	1.2%	1.6	1,891	13.5	2,768	15.8	3.0	38.1%	22.5%	
VCI	Chứng khoán	58.7	0.9%	1.0	850	2.2	4,512	13.0	3.0	20.5%	27.1%	
HCM	Chứng khoán	35.0	0.6%	1.6	696	3.0	2,805	12.5	2.2	43.5%	19.5%	
FPT	Công nghệ	91.6	0.7%	1.0	3,614	4.5	4,792	19.1	4.6	49.0%	25.8%	
FOX	Công nghệ	72.5	0.7%	0.4	1,035	0.0	4,304	16.8	5.0	0.0%	30.0%	
GAS	Dầu khí	109.2	1.1%	1.2	9,087	2.9	4,381	24.9	4.1	2.8%	17.4%	
PLX	Dầu khí	56.2	0.4%	1.5	3,105	4.0	2,337	24.0	2.9	17.0%	12.3%	
PVS	Dầu khí	34.9	-0.9%	1.7	725	9.1	1,260	27.7	1.4	9.0%	5.0%	
BSR	Dầu khí	25.9	0.8%	0.8	3,491	6.0	(909)		2.6	41.1%	-8.7%	
DHG	Dược	108.7	0.0%	0.3	618	0.0	5,720	19.0	3.7	54.2%	20.3%	
DPM	Hóa chất	63.1	1.3%	0.9	1,074	8.7	7,914	8.0	2.3	9.3%	33.5%	
DCM	Hóa chất	43.8	2.3%	0.7	1,008	8.1	3,313	13.2	3.1	6.5%	25.3%	
VCB	Ngân hàng	82.5	1.7%	1.0	16,975	3.6	5,005	16.5	3.5	23.6%	21.4%	
BID	Ngân hàng	41.6	-1.2%	1.2	9,149	2.4	2,090	19.9	2.5	16.8%	13.2%	
CTG	Ngân hàng	32.0	0.2%	1.5	6,686	6.1	2,940	10.9	1.7	25.7%	15.9%	
VPB	Ngân hàng	36.8	-0.3%	1.2	7,113	13.8	2,667	13.8	2.1	17.5%	18.0%	
MBB	Ngân hàng	32.1	1.6%	1.2	5,273	15.7	3,362	9.5	2.0	23.2%	23.6%	
ACB	Ngân hàng	32.8	0.0%	1.1	3,853	4.7	3,554	9.2	2.0	30.0%	23.9%	
BMP	Nhựa	59.8	-0.3%	0.6	213	0.3	2,618	22.8	2.1	85.2%	9.0%	
NTP	Nhựa	59.2	-8.9%	0.4	303	1.4	3,951	15.0	2.6	17.9%	17.6%	
MSR	Tài nguyên	30.0	-0.3%	1.1	1,434	0.9	39	769.2	2.4	10.1%	0.3%	
HPG	Thép	46.2	0.1%	1.2	8,985	23.2	7,708	6.0	2.3	22.4%	46.1%	
HSG	Thép	37.4	0.4%	1.4	801	11.2	8,581	4.4	1.6	7.0%	45.9%	
VNM	Tiêu dùng	77.3	0.1%	0.6	7,024	6.2	4,518	17.1	4.9	54.2%	29.3%	
SAB	Tiêu dùng	154.0	1.8%	0.8	4,294	1.0	5,663	27.2	4.7	62.6%	17.9%	
MSN	Tiêu dùng	140.5	-0.4%	1.0	7,212	3.1	7,257	19.4	5.1	28.7%	35.1%	
SBT	Tiêu dùng	23.0	0.0%	1.3	629	3.7	1,135	20.3	1.7	7.6%	8.7%	
ACV	Vận tải	89.6	0.7%	0.8	8,481	0.1	577	155.3	5.2	3.8%	3.4%	
VJC	Vận tải	147.0	-0.7%	1.1	3,462	6.6	2,271		4.7	16.6%	7.7%	
HVN	Vận tải	25.7	-1.7%	1.7	2,474	4.5	(6,523)		23.8	6.1%	-267.4%	
GMD	Vận tải	53.5	2.1%	1.0	701	5.5	1,846	29.0	2.6	43.5%	9.1%	
PVT	Vận tải	25.3	-0.8%	1.3	356	2.9	2,066	12.2	1.6	9.9%	13.3%	
VCS	Vật liệu xây dựng	108.7	-0.9%	0.7	756	0.4	10,538	10.3	3.6	3.7%	40.6%	
VGC	Vật liệu xây dựng	49.6	-2.1%	0.3	966	1.4	2,729	18.2	3.1	3.9%	18.1%	
HT1	Vật liệu xây dựng	24.5	0.0%	1.0	406	3.2	969	25.3	1.8	1.9%	7.0%	
CTD	Xây dựng	86.8	-0.7%	1.0	279	1.3	310	279.6	0.8	46.1%	0.3%	
CII	Xây dựng	30.7	0.8%	1.0	324	6.0	(1,434)	N/A	N/A	1.5	10.4%	-7.1%
REE	Điện	71.2	-1.1%	-1.4	957	1.5	6,002	11.9	1.7	49.0%	15.0%	
PC1	Điện	44.1	0.0%	-0.4	451	4.9	2,997	14.7	2.2	5.3%	15.9%	
POW	Điện	16.3	-0.6%	0.6	1,660	6.0	759	21.5	1.3	2.2%	6.1%	
NT2	Điện	22.6	0.0%	0.6	283	0.5	1,778	12.7	1.5	13.8%	12.0%	
KBC	Khu công nghiệp	52.3	-0.2%	1.2	1,296	7.0	1,593	32.8	2.2	17.9%	6.7%	
BCM	Khu công nghiệp	74.0	2%	1.0	3,330	0.7			4.9	2.5%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	82.50	1.73	1.70	1.00MLN
GAS	109.20	1.11	0.59	617000
MBB	32.10	1.58	0.49	11.23MLN
DGC	189.00	5.76	0.45	1.67MLN
SAB	154.00	1.78	0.44	143000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-0.52	1.33MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-0.34	4.05MLN	607060
HVN	0.00	-0.26	4.01MLN	373600
VIC	0.00	-0.20	2.95MLN	192700
MSN	0.00	-0.18	503900	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ASM	19.90	6.99	0.11	11.81MLN
CSV	56.70	6.98	0.04	881800
FRT	136.40	6.98	0.18	1.15MLN
IDI	22.25	6.97	0.09	6.68MLN
SJF	15.35	6.97	0.02	2.09MLN

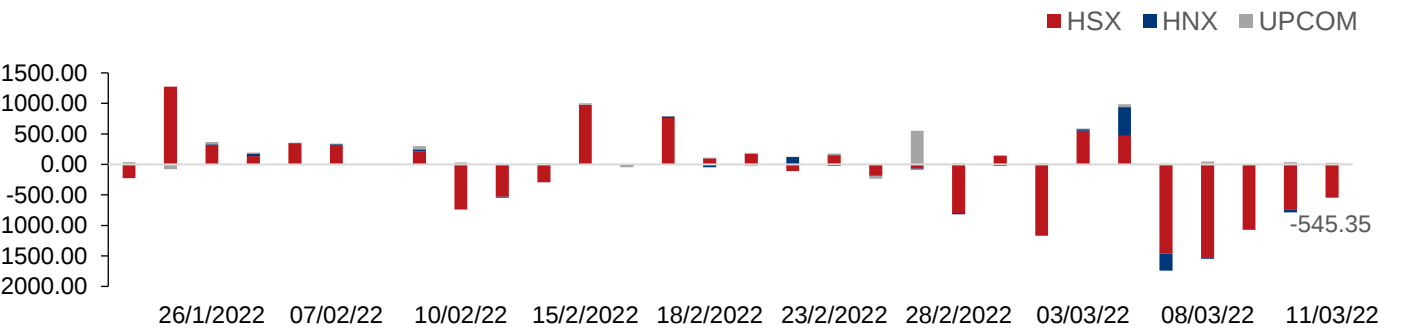
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AGM	57.70	-6.94	-0.02	269000
EMC	21.05	-6.86	-0.01	4200
SSC	38.50	-6.78	-0.01	300.00
TNC	43.00	-6.52	-0.02	67600
VAF	16.70	-5.65	-0.01	57400

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	41.5	1,006	41.3	2.3	Click
3	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	39.5	1,968	20.1	1.9	Click
4	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	25.9	-909	#N/A N/A	2.6	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	68.3	362	188.7	5.9	Click
6	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	86.8	310	279.6	0.8	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	74.3	7,200	10.3	1.8	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	43.8	3,313	13.2	3.1	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	189.0	13,122	14.4	5.3	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	81.5	5,715	14.3	3.8	Click
11	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	32.7	2,448	13.3	2.2	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	41.6	1,942	21.4	2.8	Click
13	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.4	949	26.8	1.5	Click
14	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	17.0	1,454	11.7	0.7	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	91.6	4,792	19.1	4.6	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	109.2	4,381	24.9	4.1	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	109.2	4,381	24.9	4.1	Click
18	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	33.6	3,134	10.7	2.3	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.2	7,708	6.0	2.3	Click
20	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	37.4	8,581	4.4	1.6	Click
21	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	46.5	157	296.7	4.2	Click
22	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.0	1,520	11.8	0.8	Click
23	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.0	1,520	11.8	0.8	Click
24	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	16.7	689	24.3	1.3	Click
25	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	50.6	1,833	27.6	3.2	Click
26	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.3	5,898	8.5	1.7	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	79.2	8,820	9.0	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	131.4	6,936	18.9	4.6	Click
29	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	46.6	10,793	4.3	1.8	Click
30	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	54.5	3,055	17.8	2.3	Click
31	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.6	1,778	12.7	1.5	Click
32	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	44.1	2,997	14.7	2.2	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	102.8	4,543	22.6	3.9	Click
34	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	102.8	4,543	22.6	3.9	Click
35	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	16.3	759	21.5	1.3	Click
36	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	49.6	3,543	14.0	1.5	Click
37	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	34.9	1,260	27.7	1.4	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	35.7	1,064	33.6	3.7	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	40.0	14,369	2.8	1.0	Click
40	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	72.5	3,013	24.1	4.9	Click
41	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	26.0	2,375	10.9	3.7	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	24.9	570	43.7	2.0	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	85.6	6,052	14.1	2.7	Click
44	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	77.3	4,518	17.1	4.9	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.8	578	54.9	2.4	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.7	3499.1	12.8	1.9	Click
47	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.7	1,646	17.4	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
4	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
5	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
7	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
8	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
9	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
12	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
13	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
14	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
16	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
19	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
22	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
25	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
29	Banking Sector Outlook		x	Click
30	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
32	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
33	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
34	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
35	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
36	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
37	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
38	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
39	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
40	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
41	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
42	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
43	Fishery Outlook 2021		x	Click
44	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639